

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI CHÍNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: ~~7333~~/STC-QLG

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- UBND Thành phố.

Sở Tài chính thành phố Hà Nội báo cáo tình hình giá thị trường tháng 10 năm 2024 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2024.

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ:

Mặt bằng giá thị trường thành phố Hà Nội tháng 10 năm 2024 nhìn chung ổn định không có biến động lớn.

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

Theo số liệu của Cục Thống kê Hà Nội: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2024 tăng 0,28% so với tháng trước, tăng 2,24% so với tháng 12/2023 và tăng 2,20% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 10 tháng năm nay tăng 4,61% so với bình quân cùng kỳ năm 2023. Trong tháng 10/2024 có 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước: Nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng 0,55% (tác động làm tăng CPI chung 0,17%) do giá lương thực tăng 0,80%; giá thực phẩm tăng 0,53%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,51%. Nhóm giao thông tăng 0,53% (tác động làm tăng CPI chung 0,05%). Đồ uống và thuốc lá tăng 0,24%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,21%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,17%. Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,39%. Các nhóm còn lại CPI tăng nhẹ: Nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 0,07%; giáo dục tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%. Bên cạnh đó, có 2/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,19% (tác động làm giảm CPI chung 0,01%). Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm nhẹ 0,01%. Bình quân 10 tháng năm 2024, CPI tăng 4,61% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2024 tăng 6,26% so với tháng trước, tăng 35,45% so với tháng 12/2023 và tăng 46,59% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 31,39% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.



Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2024 tăng 0,80% so với tháng trước, tăng 2,55% so với tháng 12/2023 và tăng 1,90% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,02% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU.

1. Giá lương thực - thực phẩm tươi sống:

- Giá thực phẩm tươi sống: Giá lợn hơi tính đến ngày 31/10/2024 giảm 2.000 đồng/kg. Giá các loại thực phẩm chế biến từ thịt lợn và các loại thực phẩm tươi sống khác vẫn giữ mức bình ổn, cụ thể: Tính đến 31/10/2024, giá thịt lợn hơi có giá 65.000 đồng/kg, giá thịt lợn nạc thăn là 130.000 đồng/kg, giá giò lụa 165.000 đồng/kg. Giá thịt bò, thịt gà và các loại hải sản về cơ bản không biến động nhiều. Giá gà công nghiệp làm sẵn là 55.000 đồng/kg, thịt gà ta còn sống 130.000 đồng/kg. Thịt bò bắp 300.000 đồng/kg, thịt bò thăn 250.000 đồng/kg. Giá các loại cá: Cá chép 60.000 đồng/kg và cá quả có giá 110.000 đồng/kg.

- Giá các loại rau xanh, củ, quả: các mặt hàng rau xanh dồi dào và đã bắt đầu “hạ nhiệt” sau nhiều ngày leo thang do ảnh hưởng bởi bão Yagi. Giá một số loại rau xanh, củ, quả trên địa bàn Hà Nội cụ thể: Tính đến ngày 31/10/2024, giá cả ở chợ dân sinh tại Hà Nội như sau: Cà chua 30.000 đồng/kg, mức giảm 14% so với tháng trước; bắp cải 20.000 đồng/kg mức giảm 33% so với tháng trước; bí xanh 20.000 đồng/kg mức giảm 20% so với tháng trước...

- Giá các loại thực phẩm khác: Giá các loại thực phẩm khác giữ mức ổn định so với trước bão số 3, cụ thể: Muối hạt 8.000 đồng/kg, dầu thực vật 70.000 đồng/lít, đường trắng 28.000 đồng/kg.

2. Vật tư nông nghiệp:

Nhìn chung giá cả vật tư nông nghiệp trong tháng 10/2024 giữ ổn định và xu hướng tăng giá nhẹ so với tháng 9/2024. Giá phân bón Urê, NPK, DAP trong tháng 10/2024 diễn biến theo giá phân bón thế giới. Giá Urê ở mức 10.300 đồng/kg (tăng 700 đồng/kg); phân NPK 1.2740 đồng/kg (tăng 458 đồng/kg), phân DAP 13.700 đồng/kg (không tăng). Thức ăn chăn nuôi, thủy sản có xu hướng giảm nhẹ.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt.

- Giá vật liệu xây dựng: Trong tháng 10/2024, giá vật liệu xây dựng nhìn chung không có biến động lớn và giữ ổn định, một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 9/2024. Cụ thể: Giá các loại xi măng giữ ổn định ở mức 87.500 đồng/tấn (PC 30 Hoàng Thạch); 88.500 đồng/bao (PC 40 Hoàng Thạch). Giá sắt thép

tháng 10/2024 tăng nhẹ so với tháng 9/2024 và có mức giá 13.940 đồng/kg tăng 460 đồng/kg (thép Hoà Phát). Giá vật liệu rời tháng 10/2024 giữ ổn định so với tháng trước, trong đó cát san lấp với mức giá 140.000 đồng/m³; cát xây khoảng từ 175.000 đồng/m³; cát vàng có mức giá từ 490.000 đồng/m³.

- Giá Gas: Giá bán lẻ trong nước tháng 10/2024 tăng so với tháng 9/2024, giá gas Petrolimex niêm yết tại đại lý tại thị trường Hà Nội là 456.000 đồng/bình 12 kg (tăng 5.000 đồng/bình 12kg).

4. Dịch vụ Y tế.

Trong tháng 10/2024, giá dịch vụ khám chữa bệnh trên địa bàn thành phố ổn định, không có biến động tăng giá, sốt giá bất thường gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

Giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu cụ thể như sau: Khám bệnh theo yêu cầu: 187.500 đồng/lần (Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức); Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2 giường/phòng, Giường nội khoa loại 1: 612.600 đồng/giường/ngày, Giường hồi sức cấp cứu: 759.200 đồng/giường/ngày (Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức); Xét nghiệm tại Bệnh viện Thận Hà Nội: Định lượng Ferritin máu: 151.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm; Định lượng yếu tố vi lượng kẽm: 54.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm; Định lượng Amylase: 51.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm; Xét nghiệm công thức máu (tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy tự động): 63.000 đồng/1 đơn vị xét nghiệm; Định lượng Ure niệu: 39.000 đồng/ 1 đơn vị xét nghiệm.

5. Giao thông:

- Giá dịch vụ trông giữ ô tô, xe máy: trên địa bàn Thành phố đang thực hiện áp dụng giá dịch vụ trông giữ xe theo Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND Thành phố. Trong đó:

+ Xe máy: Tại địa bàn các quận của Hà Nội: Thu 5.000 đồng/lượt đối với các bãi xe (tại các bãi xe trong khuôn viên bệnh viện, trường học, chợ thu 3.000 đồng/lượt).

+ Ô tô: Thu theo lượt 60 phút tại các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 1 và trên Vành đai 1 (trừ quận Hoàn Kiếm) là 25.000 đồng/lượt đối với xe đến 9 ghế ngồi và xe tải từ 2 tấn trở xuống.

- Trong tháng 10/2024, giá mặt hàng xăng dầu có 05 lần điều chỉnh giá, bình quân tăng so với đầu kỳ tháng 10 (ngày 03/10/2024). Cụ thể giá bán lẻ bình quân vùng 1 như sau: Giá xăng RON 95 – V là 21.170 đồng/lít (tăng 830 đồng/lít); giá xăng RON 95 – III là 20.642 đồng/lít (tăng 842 đồng/lít); giá dầu Đielzen 0,001S – V là 18.452 đồng/lít (tăng 622 đồng/lít); giá dầu Đielzen 0,05S – II là 18.082 đồng/lít (tăng 682 đồng/lít). Các doanh nghiệp kinh doanh

vận tải đã cân đối và tính toán việc điều chỉnh tăng, giảm giá cả xăng dầu theo quy định để xác định giá cước vận tải. Vì vậy, việc giá cả xăng dầu tăng/giảm không ảnh hưởng nhiều đến giá cước vận tải.

Giá dịch vụ vận tải hành khách các tuyến cố định bằng đường bộ đi ngoại tỉnh, giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi nhìn chung không biến động. Cụ thể: giá vé xe khách tuyến Hà Nội – Quảng Ninh (Bến xe Mỹ Đình – Bãi Cháy/Quảng Ninh) bình quân 95.000 đồng/lượt (Công ty TNHH vận tải CIV: 90.000 đồng/lượt; Công ty TNHH VT Việt Thanh: 100.000 đồng/lượt); Giá cước Taxi dao động ở mức 12.500 đến 16.000 đồng/km đối với cước xe dưới 31 km tùy theo từng loại xe 04 chỗ, 07 chỗ và tùy hãng xe. Đối với xe taxi điện hãng Xanh SM, giá mở cửa là 17.000 đồng, đến km 25 là 16.500 đồng/km, từ km 26 trở lên là 12.000 đồng/km.

6. Giáo dục.

Ngày 30/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định 73/2024/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Theo đó, từ ngày 01/7/2024, mức lương cơ sở là 2,34 triệu đồng/tháng thay cho mức 1,8 triệu đồng/tháng. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu ban hành Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội (Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 và Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 của HĐND Thành phố)

Hiện nay, Sở Giáo dục và Đào tạo đang chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu ban hành Văn bản về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu xây dựng Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chất lượng cao của thành phố Hà Nội năm học 2024-2025.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ THÁNG 10 NĂM 2024.

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

- Tham mưu UBND Thành phố ban hành:

+ Quyết định số 5290/QĐ-UBND ngày 9/10/2024 của UBND Thành phố về việc ban hành giá vé vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn Thành phố.

+ Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Tham mưu trình UBND Thành phố:

+ Bãi bỏ các Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 và số 07/2023/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND Thành phố quy định thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Việc rà soát nội dung tham mưu chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

+ Một số nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Tổ chức Tập huấn Luật Giá 2023 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Giá.

2. Công tác định giá.

- Công tác xác định giá đất cụ thể:

Tham gia thẩm định giá đất cụ thể làm căn cứ tính thu tiền sử dụng đất tại Dự án Xây dựng nhà ở thấp tầng thuộc lô BT02 tại Khu đô thị Nam Thăng Long, quận Tây Hồ.

- Công tác thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ: Phối hợp Sở, ngành công tác định giá hàng hóa, dịch vụ:

+ Tham gia ý kiến về giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chất lượng cao của thành phố Hà Nội năm học 2024-2025.

+ Tham gia ý kiến về khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn Thành phố.

+ Tham gia ý kiến với Sở Lao động Thương binh và Xã hội về phương án giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo dạy nghề.

+ Về một số khó khăn, vướng mắc khi xây dựng phương án giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính.

+ Về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo báo cáo kiểm toán về quyết toán các dự án, công trình hoàn thành đến hết năm 2023 của các dự án cấp nước cho thành phố Hà Nội từ Nhà máy nước mặt Sông Đà giai đoạn II.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá: Tháng 10/2024, Sở Tài chính tiếp nhận và kiểm tra 66 hồ sơ kê khai giá, thông báo giá hàng hóa.

Sở Tài chính Hà Nội kính báo cáo Bộ Tài chính, UBND Thành phố./.

Nơi nhận :

- Cục quản lý giá-Bộ TC (để b/c);
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Sở Công Thương (để p/h);
- Phòng THTK (để đăng tải)
- Lưu VT, QL.G.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thành Tâm

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2024

(Kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (T9)	Giá bình quân kỳ này (T10)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	11.000	11.000	0	0%		
2	01.002	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.000	16.000	16.000	0	0%		
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	67.000	67.000	67.000	0	0%		
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	130.000	130.000	130.000	0	0%		
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000	250.000	250.000	0	0%		
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	300.000	300.000	300.000	0	0%		
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	130.000	130.000	130.000	0	0%		
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	55.000	55.000	55.000	0	0%		
9	01.009	Cà quả (cà lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	110.000	110.000	110.000	0	0%		
10	01.010	Cà chếp	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	60.000	60.000	60.000	0	0%		
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	120.000	120.000	120.000	0	0%		
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0%		
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	35.000	35.000	35.000	0	0%		
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	25.000	25.000	25.000	0	0%		
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	35.000	35.000	35.000	0	0%		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	165.000	165.000	165.000	0	0%		
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	28.000	28.000	28.000	0	0%		Đường tỉnh Biên Hoà
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001.1	Phân Đạm Ure	Đạm Phú Mỹ hàng thương mại (tiêu chuẩn chất lượng phân bón Ure Nông nghiệp TCVN 2619-1994) Hàng TM	đ/kg	9.600	9.600	9.600	0	0,000%	CTy CP Phân bón và hóa chất đầu khí Miền Bắc	Doanh nghiệp kê khai giá
19	02.001.2	Phân DAP			13.700	13.700	13.700				
20	02.001.3	Phân NPK	NPK Phú Mỹ tiêu chuẩn nhà sản xuất 16-8-16	đ/kg	12.282	12.282	12.282	0	0,000%	CTy CP Phân bón và hóa chất đầu khí Miền Bắc	Doanh nghiệp kê khai giá
21	02.002	Thức ăn chăn nuôi									
22	02.002.1	Đậm đặc lợn từ 5kg đến khi xuất chuồng	EH150S-25	đ/kg	18.334	18.259	18.409	150	0,822%		
23	02.002.2	Đậm đặc lợn từ 5kg đến khi xuất chuồng	EH150S-05	đ/kg	18.255	18.180	18.330	150	0,825%		
24	02.002.3	Đậm đặc lợn từ 5kg đến khi xuất chuồng	EH150I-05	đ/kg	17.797	17.737	17.857	120	0,677%		
25	02.003	Thức ăn thủy sản						0		Công ty TNHH Dinh Dưỡng Động Vật	Doanh nghiệp kê khai giá

26	02.003.1	Thức ăn chăn nuôi dùng cho cá từ 200g đến 1000g/con	RG-30 các ly	đ/kg	16.500	16.450	16.550	100	0,608%	BH Hà Tây Việt Nam	
27	02.003.2	Thức ăn chăn nuôi dùng cho cá từ 200g đến 1000g/con	RG-32 các ly	đ/kg	17.000	16.940	17.060	120	0,708%		
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
28	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg	đ/bao	87.500	87.500	87.500	0	0,000%	Giả Chura VAT	
29	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg	đ/bao	88.500	88.500	88.500	0	0,000%		
30	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg	đ/bao				0			
31	03.004	Thép cuộn	D6 CB240	đ/kg	13.480	13.480	13.480	0	0,000%		Công Ty thép Hoà Phát
32	3011	Thép góc	L 60	đ/kg	14.727	14.727	14.727	0	0,000%		Công ty CP thép công nghiệp Hà nội
33	3012	Thép góc	L63-65	đ/kg	14.727	14.727	14.727	0	0,000%		
34	3013	Thép góc	L70-75	đ/kg	14.727	14.727	14.727	0	0,000%		
35	3014	Thép góc	L80-100	đ/kg	14.727	14.727	14.727	0	0,000%		
36	03.015	Cát Xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	175.000	175.000	175.000	0	0,000%		Khảo sát
37	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	490.000	490.000	490.000	0	0,000%		Khảo sát
38	03.017	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	140.000	140.000	140.000	0	0,000%	Khảo sát	
39	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22 loại 1 mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.350	1.200	1.500	-300	-25,000%	Khảo sát	
40	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas Petrolimex bình 12 kg	bình	452.000	448.000	456.000	8.000	1,786%	Gas Petrolimex	
VI	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
41	04.001	Tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
42	04.001.1	Khám bệnh theo yêu cầu loại 1	Khám giáo sư	đ/lần khám	300.000	300.000	300.000	0	0%	BVĐK Ba Vì	
43	04.001.2	Khám bệnh theo yêu cầu loại 2	Khám Tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa	đ/lần khám	150.000	150.000	150.000	0	0%	BVĐK Ba Vì	
44	04.001.3	Giường điều trị theo yêu cầu loại 1	1 giường/ phòng	đ/ngày giường	500.000	500.000	500.000	0	0%	BVĐK Thương Tín	
45	04.001.4	Giường điều trị theo yêu cầu loại 2	2 giường/ phòng	đ/ngày giường	300.000	300.000	300.000	0	0%	BVĐK Thương Tín	
46	04.001.5	Giường điều trị theo yêu cầu loại 3	≥4 giường/ phòng	đ/ngày giường	200.000	200.000	200.000	0	0%	BVĐK Thương Tín	
47	04.002	Tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
48	04.002.1	Khám bệnh		đ/lần khám	300.000	300.000	300.000	0	0%	BV Hồng Ngọc	
49	04.002.2	Khám chuyên gia		đ/lần khám	500.000	500.000	500.000	0	0%	BV Hồng Ngọc	
50	04.002.3	Giường điều trị cấp 1		đ/ngày giường	850.000	850.000	850.000	0	0%	BV Hồng Ngọc	
51	04.002.4	Giường điều trị cấp 2		đ/ngày giường	550.000	550.000	550.000	0	0%	BV Hồng Ngọc	
52	04.002.5	Giường điều trị cấp 3		đ/ngày giường	250.000	250.000	250.000	0	0%	BV Hồng Ngọc	
53	04.002.6	Siêu âm thai	Siêu âm một thai, tuổi thai 3 tháng trở lên	đ/lượt	350.000	350.000	350.000	0	0%	BV Hồng Ngọc	
54	04.002.7	Siêu âm thai	Siêu âm một thai, tuổi thai <3 tháng	đ/lượt	260.000	260.000	260.000	0	0%	BV Hồng Ngọc	

55	04.002.8	Siêu âm thai 4D	Siêu âm một thai, tuổi thai 3 tháng trở lên	đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
56	04.002.9	Siêu âm thai 4D	Siêu âm một thai, tuổi thai <3 tháng	đ/lượt	340.000	340.000	340.000	0	0%		BV Hồng Ngọc
V	05	GIAO THÔNG									
57	05.001	Trông giữ xe máy	Tại bãi thường, ban ngày	đ/lượt	5.000	5.000	5.000	0	0,0%		QĐ số 44/2017/QĐ-UBND
58	05.002	Trông giữ ô tô	Tại bãi thường, ban ngày	đ/lượt 60 phút	25.000	25.000	25.000	0	0,0%		
59	05.003.1	Giá vé xe khách tuyến Hà Nội - Quảng Ninh	Mỹ Đình - Bãi Cháy/ Quảng Ninh	đ/vé	100.000	95.000	95.000	0	0,0%		xe 35 - 45 chỗ
60	05.003.2	Giá vé xe khách tuyến Hà Nội - Lạng Sơn	Mỹ Đình - Bắc Sơn/ Lạng Sơn	đ/vé	130.000	130.000	130.000	0	0,0%		xe 35 - 45 chỗ
61	05.004	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	14.800	14.800	14.800	0	0,0%		Taxi ABC
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC (Hình thức học trực tiếp)									
62	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Các cơ sở GD trên địa bàn các phường, thị trấn (Mức thu học phí)	Đồng/th áng	155.000	155.000	155.000	0	0%		Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 (Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến bằng 75% hình thức học trực tiếp)
63	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Các cơ sở GD trên địa bàn các phường, thị trấn								
64	06.002.1	Học phí, dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)- Mức thu học phí	Các cơ sở GD trên địa bàn các phường, thị trấn	Đồng/th áng	155.000	155.000	155.000				
65	06.002.2	Học phí, dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)- Mức thu học phí	Các cơ sở GD trên địa bàn các phường, thị trấn	Đồng/th áng	217.000	217.000	217.000	0	0%		
66	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường đại học Luật Hà Nội (năm học 2023-2024)	Đồng/tí n chi	725.000	685.000	725.000			Nguồn thông tin trên mạng internet	
67	06.004.1	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội - Khoa Kinh tế (năm học 2023-2024)	Đồng/tín chi	500.000	500.000	500.000	0	0%	Hỏi trực tiếp theo số hotline của trường	